

Số: /TTr-UBND

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 8 năm 2019

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về phương án phân bổ vốn dự phòng ngân sách Trung ương trung hạn 2016 - 2020 thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất việc xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về phương án phân bổ vốn dự phòng ngân sách Trung ương trung hạn 2016-2020 thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới để thực hiện các đề án, nhiệm vụ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, với các nội dung sau:

I. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 1809/BKHĐT-KTNN ngày 22/3/2019 về việc hướng dẫn sử dụng vốn dự phòng trung hạn 2016-2020 của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: “Sau khi phương án phân bổ nguồn dự phòng được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ”. Vì vậy, việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về phương án phân bổ vốn dự phòng ngân sách Trung ương trung hạn 2016-2020 thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới thực hiện các đề án, nhiệm vụ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ là cần thiết.

II. Mục đích, quan điểm xây dựng Nghị quyết

1. Mục đích

Việc xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh về phương án phân bổ nguồn vốn dự phòng ngân sách Trung ương trung hạn 2016-2020 thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới thực hiện các đề án, nhiệm vụ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ nhằm đảm bảo cơ sở pháp lý để sớm triển khai thực hiện các dự án, phát huy hiệu quả nguồn vốn.

2. Quan điểm chỉ đạo

Việc xây dựng Nghị quyết phải đảm bảo yêu cầu về tính hợp hiến, hợp pháp, tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh; đảm bảo công khai, dân chủ trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của các tổ chức, cá nhân trong quá trình xây dựng và ban hành Nghị quyết.

III. Phạm vi, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Theo Công văn số 1089/BKHĐT-KTNN ngày 22/3/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn sử dụng vốn dự phòng trung hạn 2016-2020 của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; trong đó, thực hiện các nội dung trong 04 đề án do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, gồm:

a) Đề án tổng thể hỗ trợ thôn, bản, ấp thuộc các xã khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 (Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018).

b) Hỗ trợ phát triển hợp tác xã (Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014, Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018).

c) Đề án Thí điểm hoàn thiện và nhân rộng mô hình bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới tại các xã khó khăn, biên giới, hải đảo theo hướng xã hội hóa giai đoạn 2017-2020 (Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 26/5/2018).

d) Đề án Xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên các địa bàn cấp huyện giai đoạn 2017-2020 (Quyết định số 676/QĐ-TTg ngày 18/5/2017).

2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị có liên quan đến xây dựng phương án phân bổ kế hoạch và sử dụng vốn dự phòng ngân sách Trung ương của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019.

IV. Về nội dung dự thảo Nghị quyết

Thông qua phương án phân bổ vốn dự phòng ngân sách Trung ương trung hạn 2016-2020 của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới thực hiện các đề án, nhiệm vụ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ với tổng kế hoạch vốn là **104.240 triệu đồng**; trong đó: Kế hoạch năm 2019 là **42.700 triệu đồng**, kế hoạch năm 2020 là **61.540 triệu đồng**.

1. Thực hiện Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp thuộc các xã khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 theo Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ là **38.353 triệu đồng**; trong đó: kế

hoạch năm 2019 là **14.033 triệu đồng**, kế hoạch năm 2020 là **24.320 triệu đồng**.

- Hỗ trợ 04 xã: Bình Chánh, Bình Thuận, Bình Châu, Bình Hải, huyện Bình Sơn: 32.053 triệu đồng, trong đó: kế hoạch năm 2019 là 12.033 triệu đồng, kế hoạch năm 2020 là 20.020 triệu đồng.

- Hỗ trợ xã An Bình, huyện Lý Sơn: 6.300 triệu đồng; trong đó: Kế hoạch năm 2019 là 2.000 triệu đồng, kế hoạch năm 2020 là 4.300 triệu đồng.

2. Thực hiện hỗ trợ phát triển hợp tác xã theo Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014, Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ là **44.144 triệu đồng**; gồm 31 hợp tác xã trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi tại các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ và Trà Bồng; trong đó: Kế hoạch năm 2019 là **20.667 triệu đồng**, kế hoạch năm 2020 là **23.477 triệu đồng**.

3. Thực hiện Đề án thí điểm hoàn thiện và nhân rộng mô hình bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới tại các xã khó khăn, biên giới, hải đảo theo hướng xã hội hóa giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 26/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ là **14.743 triệu đồng**; trong đó, kế hoạch năm 2019 là **5.000 triệu đồng**, kế hoạch năm 2020 là **9.743 triệu đồng**, gồm 02 dự án:

(1) Xây dựng mô hình cấp nước uống cho trường học và trạm y tế tại các xã đảo của huyện Lý Sơn: 5.143 triệu đồng; trong đó, kế hoạch năm 2019 là 2.000 triệu đồng, kế hoạch năm 2020 là 3.143 triệu đồng.

(2) Nhà máy xử lý chất thải rắn tại huyện Sơn Hà: 9.600 triệu đồng; trong đó, kế hoạch năm 2019 là 3.000 triệu đồng, kế hoạch năm 2020 là 6.600 triệu đồng.

4. Thực hiện Đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên các địa bàn cấp huyện giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 676/QĐ-TTg ngày 18/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ là **7.000 triệu đồng**, gồm 01 dự án đầu tư: Dự án Trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất huyện Mộ Đức; trong đó kế hoạch năm 2019 là 3.000 triệu đồng, kế hoạch năm 2020 là 4.000 triệu đồng.

V. Dự kiến nguồn lực

Tổng vốn dự phòng trung hạn 2016-2020 của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới của tỉnh Quảng Ngãi được Trung ương giao tại Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư là 104.240 triệu đồng; trong đó, tổng vốn dự phòng của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019 tại Quyết định số 2106/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư là 42.700 triệu đồng.

VI. Thời gian dự kiến trình thông qua Nghị quyết

Tại kỳ họp lần thứ 16, HĐND tỉnh - Khóa XII (khoảng tháng 9/2019).

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật năm 2015, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, UBND tỉnh đề nghị Thường trực HĐND tỉnh thống nhất thực hiện trình dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh về dự kiến phương án phân bổ vốn dự phòng ngân sách Trung ương trung hạn 2016-2020 thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới để thực hiện các đề án, nhiệm vụ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ tại kỳ họp HĐND tỉnh khóa XII lần thứ 16 (tháng 9/2019) theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Đề nghị Thường trực HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Tỉnh ủy (b/cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư,
Tài chính, Nông nghiệp và PTNT,
Tư pháp;
- VPUB: CVP, PCVP, TH, CB-TH;
- Lưu: VT, NNTN (Vũ 549).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Căng

Phụ lục

**DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGUỒN VỐN DỰ PHÒNG NSTW TRUNG HẠN 2016-2020
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI ĐỂ THỰC HIỆN CÁC ĐỀ ÁN,
NHIỆM VỤ THEO QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Tờ trình số 98 /TTr-UBND ngày 22/8/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)**

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Dự kiến quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư	Cơ cấu nguồn vốn		Phương án phân bổ vốn dự phòng NSTW			Ghi chú
					Vốn dự phòng NS TW	NS huyện, xã, HTX và vốn khác	Tổng số	Trong đó		
								Năm 2019	Năm 2020	
	TỔNG CỘNG			137.834	104.240	33.594	104.240	42.700	61.540	
A	Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp của các xã đặc biệt khó khăn khu vực bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng NTM và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 theo QĐ số 1385/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ			53.011	38.353	14.658	38.353	14.033	24.320	
I	HUYỆN BÌNH SON			46.011	32.053	13.958	32.053	12.033	20.020	
1	Xã Bình Chánh	BQL Chương trình MTQG xã Bình Chánh		6.918	4.940	1.978	4.940	1.856	3.084	Được hỗ trợ 3 thôn
a)	Thôn Mỹ Tân									
*	<i>Đường trục chính nội đồng</i>									
	Tuyến Công ông Xô – đập chứa nước suối Hộ Bùi	"	550m	660	198	462	198	198	0	1

*	Thủy lợi									
	KCH tuyến kênh mương đội 10	"	750m	940	752	188	752	250	502	
b)	Thôn Đông Bình									
*	Thủy lợi									
	KCH Kênh mương trước Oanh	"	450m	540	432	108	432	250	182	
	KCH Kênh mương Thạch	"	650m	850	680	170	680	250	430	
	KCH Kênh Hàm Rồng	"	1.200m	2.000	1.600	400	1.600	400	1.200	
c)	Thôn Quang Trung									
*	Đường trục chính nội đồng									
	Tuyến đường bê tông đám bà linh - Đê Ngăn Mặn (Thôn Quang Trung)	"	440m	528	158	370	158	158	0	1
*	Thủy lợi									
	KCH kênh cầu ông Khánh đi đê ngăn mặn	"	990m	1.400	1.120	280	1.120	350	770	
2	Xã Bình Châu	BQL Chương trình MTQG xã Bình Châu		21.280	16.184	5.096	16.184	4.204	11.980	Được hỗ trợ 8 thôn, đề xuất công trình 7 thôn
a)	Thôn Châu Bình									
*	Thủy lợi									
	KCH kênh B10-12-2 thôn Châu Bình	"	850m	1.200	960	240	960	300	660	
	KCH Kênh B10-12-4 thôn Châu Bình	"	850m	1.200	960	240	960	300	660	
b)	Thôn Châu Me									
*	Thủy lợi									
	KCH kênh 17 thôn Châu Me	"	2.200m	4.000	3.200	800	3.200	600	2.600	
c)	Thôn Châu Thuận Biển									
*	Đường trục chính nội đồng									
	Tuyến giáp đường bê tông KDC Gành Cả - ông Phạm Tấn Nguyên	"	700m	980	294	686	294	294	0	1
d)	Thôn Tân Đức									
*	Đường trục chính nội đồng									

	Tuyến đường dốc Ái - đám Lân	"	300m	420	126	294	126	126	0	1
d)	Thôn An Hải									
*	<i>KCH kênh mương thủy lợi</i>									
	KCH kênh Hồ Hóc Đùng - Cầu Cựu	"	2.000m	3.600	2.880	720	2.880	500	2.380	
e)	Thôn Phú Quý									
*	<i>Đường trục chính nội đồng</i>									
	Tuyến Giáp 621 - mương (kênh thạch nham)	"	200m	280	84	196	84	84	0	1
g)	Thôn Châu Thuận Nông									
*	<i>Thủy lợi</i>									
	KCH tuyến từ Ao Cây Trâm - Kênh lớn	"	2.000m	3.600	2.880	720	2.880	500	2.380	
*	<i>Cấp nước sinh hoạt</i>									
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Châu Thuận Nông, thôn Châu Thuận Biển và thôn Châu Thuận Tây	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	Cấp nước cho 5.360 người dân/1.606hộ	6.000	4.800	1.200	4.800	1.500	3.300	
3	Xã Bình Hải	BQL Chương trình MTQG xã Bình Hải		9.733	4.935	4.798	4.935	3.561	1.374	Được hỗ trợ 4 thôn
a)	Thôn Phước Thiện									
*	<i>Đường trục chính nội đồng</i>									
	Tuyến Thất Cao Đài - Gành sau xóm 1	"	900m	1.453	436	1.017	436	436	0	1
	Tuyến nhà Lê Túc (biển)-Gành Vũng mắ	"	600m	900	270	630	270	270	0	1
b)	Thôn Vạn Tường									
*	<i>Đường trục chính nội đồng</i>									
	Tuyến: rẫy ông Phan Khắc Trương - đám Nguyễn Thanh Tùng (Đòng cà)	"	1.500m	2.000	600	1.400	600	600	0	1
c)	Thôn An Cường									
*	<i>Đường trục chính nội đồng</i>									
	Tuyến nhà chị Là - Ruộng Đòng Nếp	"	400m	600	180	420	180	180	0	1

	Tuyến nhà Pháp (gần cầu 1 cây) - Gân Đập Bồi	"	550m	750	225	525	225	225	0	1
d)	Thôn Thanh Thủy									
*	<i>Thủy lợi</i>									
	Mở rộng ao cây Sen	"	200m ²	300	240	60	240	240	0	
	Mở rộng đập Ngâm	"	600m ²	780	624	156	624	250	374	
	KCH kênh mương Đồng Minh	"	300m	450	360	90	360	360	0	
*	<i>Cấp nước sinh hoạt</i>									
	Đầu nối, mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Bình Hải cấp nước sinh hoạt cho thôn Thanh Thủy	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	400 hộ	2.500	2.000	500	2.000	1.000	1.000	
4	Xã Bình Thuận	BQL Chương trình MTQG xã Bình Thuận		8.080	5.994	2.086	5.994	2.412	3.582	Được hỗ trợ 5 thôn, đề xuất công trình 3 thôn
a)	Thôn Tuyết Thuận Phước									
*	<i>Đường trục chính nội đồng</i>									
	Tuyến từ nhà ông Phùng Thiệt – Ông Phạm Châu	"	1.400m	940	282	658	282	282	0	1
*	<i>Thủy lợi</i>									
	KCH kênh học Chuối – Ngõ ông Thục	"	730m	950	760	190	760	250	510	
	KCH kênh mương Tường Đen – Gò cây Chay	"	700m	910	728	182	728	250	478	
	Đập dâng: Hồ Hóc Cùg	"	Nạo vét, bê tông đê	1.600	1.280	320	1.280	300	980	
b)	Thôn Tuyết Diêm 3									
*	<i>Thủy lợi</i>									
	KCH tuyến từ công ty Thịnh Phát – Đập Kinh	"	280m	350	280	70	280	280	0	
	KCH kênh từ hồ Hóc Cùg – Ống sản phẩm	"	800m	1.100	880	220	880	300	580	
c)	Thôn Đông Lỗ									

*	Thủy lợi									
	KCH kênh mương từ ngõ ông Ân – Bầu bà Hạnh	"	500m	600	480	120	480	250	230	
	KCH kênh từ Hóc Răm – Bầu Thường	"	650m	850	680	170	680	250	430	
	KCH tuyến từ nhà ông Thiện đến tuyến đường 1 km	"	600m	780	624	156	624	250	374	
II	HUYỆN LÝ SON			7.000	6.300	700	6.300	2.000	4.300	
1	Xã An Bình	UBND H.Lý Sơn		7.000	6.300	700	6.300	2.000	4.300	
	Bê chứa nước sinh hoạt kết hợp tưới tiêu phục vụ sản xuất		3.000 m3	7.000	6.300	700	6.300	2.000	4.300	
B	Hỗ trợ phát triển HTX theo Quyết định 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 và 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018			55.180	44.144	11.036	44.144	20.667	23.477	
I	HUYỆN BÌNH SON			4.900	3.920	980	3.920	2.270	1.650	
1	HTX Nông nghiệp Bình Dương			1.750	1.400	350	1.400	750	650	
	Nhà kho HTX Nông nghiệp Bình Dương	HTX NN Bình Dương	200m2	600	480	120	480	250	230	
	Trạm bơm Đồng Thạnh HTX NN Bình Dương	"	Tưới 90ha	650	520	130	520	250	270	
	Trạm bơm Ba Lũy HTX NN Bình Dương	"	Tưới 90ha	500	400	100	400	250	150	
2	HTX Kinh doanh - Dịch vụ Nông nghiệp I Bình Trưng			650	520	130	520	520	0	
	Nhà kho HTX KD-DV Nông nghiệp I Bình Trưng	HTX KDDV N.Nghiệp I Bình Trưng	150m2	450	360	90	360	360	0	
	Sân phơi HTX KD-DV Nông nghiệp I Bình Trưng	"	200m2	200	160	40	160	160	0	
3	HTX nông nghiệp Bình Hiệp			800	640	160	640	300	340	
	Cửa hàng vật tư nông nghiệp HTX Dịch vụ NN Bình Hiệp	HTX NN Bình Hiệp	200m2	800	640	160	640	300	340	
4	HTX Dịch vụ nông nghiệp Bình Tân			1.700	1.360	340	1.360	700	660	

	KCH Kênh Xóm Nhất - Cầu Cú (xóm 3)	BQL Chương trình MTQG xã Bình Tân	850m	1.200	960	240	960	300	660	
	KCH Kênh Lâm Trường - nhà ông Khoa	"	500m	500	400	100	400	400	0	
II	HUYỆN SON TỊNH			6.760	5.408	1.352	5.408	1.810	3.598	
1	HTX Nông nghiệp Tịnh Thọ			1.610	1.288	322	1.288	610	678	
	Sân phơi HTX Nông nghiệp Tịnh Thọ	HTX NN Tịnh Thọ	200m ²	200	160	40	160	160	0	
	Xưởng sơ chế, chế biến nông sản HTX Dịch vụ nông nghiệp Tịnh Thọ	"	200m ²	500	400	100	400	200	200	
	KCH Kênh B8VC2A	BQL Chương trình MTQG xã Tịnh Thọ	700m	910	728	182	728	250	478	
2	HTX Dịch vụ nông nghiệp Tịnh Bình			2.000	1.600	400	1.600	400	1.200	
	Trạm bơm Dọi, xã Tịnh Bình	HTX DVNN Tịnh Bình	50ha	2.000	1.600	400	1.600	400	1.200	
3	HTX KD và Dịch vụ nông nghiệp Tịnh Giang			1.650	1.320	330	1.320	500	820	
	KCH Kênh Cù Và - Nà Láng	BQL Chương trình MTQG xã Tịnh Giang	600m	800	640	160	640	250	390	
	KCH Kênh Hòn Một - Rộc Tương, thôn Kim An	"	650m	850	680	170	680	250	430	
4	HTX Dịch vụ nông nghiệp Tịnh Trà			1.500	1.200	300	1.200	300	900	
	KCH Kênh B3VC4	BQL Chương trình MTQG xã Tịnh Trà	1200m	1.500	1.200	300	1.200	300	900	
III	TP. QUẢNG NGÃI			2.600	2.080	520	2.080	1.280	800	
1	HTX Kinh doanh và DV NN Tịnh Khê			2.600	2.080	520	2.080	1.280	800	
	Cửa hàng vật tư nông nghiệp HTX KD và DVNN Tịnh Khê	HTX KD và DVNN Tịnh Khê	200m ²	600	480	120	480	300	180	

	KCH Kênh đập lở đến Gò Mô Khê Xuân	BQL Chương trình MTQG xã Tịnh Khê	800m	1.150	920	230	920	300	620	
	KCH Kênh vượt cấp B8-17-5 Đồng Đá voi (Khê Bình)	"	350m	500	400	100	400	400	0	
	KCH Kênh đồng Cây gạo, Khê Thượng	"	250m	350	280	70	280	280	0	
IV	HUYỆN TƯ NGHĨA			7.400	5.920	1.480	5.920	2.360	3.560	
1	HTX Nông nghiệp Nghĩa Kỳ Đông (xã Nghĩa Kỳ)			1.700	1.360	340	1.360	590	770	
	Nhà kho HTX Nông nghiệp Nghĩa Kỳ Đông	HTX NN Nghĩa Kỳ Đông	100m ²	300	240	60	240	240	0	
	KCH Kênh trạm bơm Kỳ Đông	BQL Chương trình MTQG xã Nghĩa Kỳ	1.000m	1.400	1.120	280	1.120	350	770	
2	HTX Nông nghiệp Tây Hiệp (xã Nghĩa Hiệp)			1.700	1.360	340	1.360	970	390	
	Sân phơi HTX Nông nghiệp Tây Hiệp	HTX NN Tây Hiệp	500m ²	500	400	100	400	400	0	
	Trạm bơm Năng xã	"	33m ³	800	640	160	640	250	390	
	KCH Kênh trạm bơm Năng xã	BQL Chương trình MTQG xã Nghĩa Hiệp	250m	400	320	80	320	320	0	
3	HTX Nông nghiệp Châu Phú Điền (Xã Nghĩa Trung)			2.000	1.600	400	1.600	400	1.200	
	KCH kênh N10-11KD	BQL Chương trình MTQG xã Nghĩa Trung	1.300m	2.000	1.600	400	1.600	400	1.200	
4	HTX Nông nghiệp Điện An (Xã Nghĩa Thương)			2.000	1.600	400	1.600	400	1.200	
	KCH Kênh N8-9-1	BQL Chương trình MTQG xã Nghĩa Thương	1.300m	2.000	1.600	400	1.600	400	1.200	
V	HUYỆN NGHĨA HÀNH			6.270	5.016	1.254	5.016	3.044	1.972	

1	HTX Nông nghiệp Hành Dũng			1.660	1.328	332	1.328	850	478	
	Nhà kho HTX Nông nghiệp Hành Dũng	HTX NN Hành Dũng	150m ²	450	360	90	360	360	0	
	Sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm Bm5	"	Tưới 60 ha	300	240	60	240	240	0	
	KCH Kênh Hồ thống - cầu Quang	BQL Chương trình MTQG xã Hành Dũng	700m	910	728	182	728	250	478	
2	HTX Nông nghiệp Hành Thiện			2.150	1.720	430	1.720	600	1.120	
	KCH Kênh từ trạm Bơm - giáp suối Sậy	BQL Chương trình MTQG xã Hành Thiện	850m	1.150	920	230	920	300	620	
	KCH Kênh ông Diêm -vườn dừa	"	800m	1.000	800	200	800	300	500	
3	HTX Nông nghiệp Hành Tín Đông			1.200	960	240	960	960	0	
	KCH Kênh đập Suối Chí - đập Thanh niên nối dài (kênh cánh Nam)	BQL Chương trình MTQG xã Hành Tín Đông	500m	600	480	120	480	480	0	
	KCH Kênh Nhơn Lộc 1	"	500m	600	480	120	480	480	0	
4	HTX Nông nghiệp Hành Tín Tây			1.260	1.008	252	1.008	634	374	
	KCH Đập Đồng Vông - Lê Tựa	BQL Chương trình MTQG xã Hành Tín Tây	600m	780	624	156	624	250	374	
	KCH Trại ông Mai - rẫy ông Diêm nối dài	"	400m	480	384	96	384	384	0	
VI	HUYỆN MỘ ĐỨC			11.050	8.840	2.210	8.840	4.380	4.460	
1	HTX Nông nghiệp Bồ Đề (xã Đức Nhuận)			800	640	160	640	640	0	
	Sân phơi HTX Nông nghiệp Bồ Đề	HTX NN Bồ Đề	500m ²	500	400	100	400	400	0	
	Nhà kho HTX Nông nghiệp Bồ Đề	"	100m ²	300	240	60	240	240	0	
2	HTX sản xuất, kinh doanh nấm Đức Nhuận			1.200	960	240	960	300	660	

	Xưởng sơ chế, chế biến phôi HTX sản xuất, kinh doanh năm Đức Nhuận	HTX SX, KD năm Đức Nhuận	600m2	1.200	960	240	960	300	660	
3	HTX DV Nông nghiệp Đức Vĩnh (xã Đức Phú)			2.800	2.240	560	2.240	1.150	1.090	
	Cửa hàng vật tư nông nghiệp HTX DV Nông nghiệp Đức Vĩnh	HTX DVNN Đức Vĩnh	200m2	600	480	120	480	250	230	
	Sân phơi HTX DV Nông nghiệp Đức Vĩnh	"	500m2	500	400	100	400	400	0	
	Xưởng chế biến nông sản HTX DV Nông nghiệp Đức Vĩnh	"	250m2	500	400	100	400	200	200	
	KCH Kênh Ngõ Chợ (gđ1)	BQL Chương trình MTQG xã Đức Phú	850m	1.200	960	240	960	300	660	
4	HTX Dịch vụ nông nghiệp Nam Hòa (xã Đức Hòa)			2.800	2.240	560	2.240	1.040	1.200	
	Cửa hàng Vật tư nông nghiệp HTXDVNN Nam Hòa	HTX DVNN Nam Hòa	200m2	600	480	120	480	250	230	
	Sân phơi HTXDVNN Nam Hòa	"	300m2	300	240	60	240	240	0	
	KCH Kênh Đồng Ba Tơ	BQL Chương trình MTQG xã Đức Hòa	630m	850	680	170	680	250	430	
	KCH Kênh Rào Bà Hoa - Ao Nước nhì	"	795m	1.050	840	210	840	300	540	
5	HTX Dịch vụ nông nghiệp Đức Chánh 1			1.200	960	240	960	300	660	
	KCH Kênh S18.8	BQL Chương trình MTQG xã Đức Chánh	934m	1.200	960	240	960	300	660	
6	HTX Dịch vụ nông nghiệp Đức Chánh 2			1.150	920	230	920	300	620	
	KCH Kênh S18-2.5-Phạm Quang Lộ (Lộc Sơn - Gò Dúi)	BQL Chương trình MTQG xã Đức Chánh	837m	1.150	920	230	920	300	620	
7	HTX Dịch vụ NN và Nuôi trồng thủy sản Thạch Trụ			1.100	880	220	880	650	230	

	Nhà kho HTX Dịch vụ NN và Nuôi trồng thủy sản Thạch Trụ	HTXNN và NTTS Thạch Trụ	200m	600	480	120	480	250	230	
	Sân phơi HTX Dịch vụ NN và Nuôi trồng thủy sản Thạch Trụ	"	500m	500	400	100	400	400	0	
VII	HUYỆN ĐỨC PHỔ			15.000	12.000	3.000	12.000	5.023	6.977	
1	HTX Nông nghiệp Phổ Minh			3.080	2.464	616	2.464	1.010	1.454	
	Sân phơi HTX Nông nghiệp Phổ Minh	HTX NN Phổ Minh	200m ²	200	160	40	160	160	0	
	Nhà kho HTX Nông nghiệp Phổ Minh	"	200m ²	600	480	120	480	250	230	
	KCH kênh từ nhà ông Cường - đường Trách Đông	BQL Chương trình MTQG xã Phổ Minh	900m	1.080	864	216	864	300	564	
	KCH kênh tưới Đình Ông Độ - Lô 2 (giai đoạn 2)	"	1.000m	1.200	960	240	960	300	660	
2	HTX Nông nghiệp Phổ Châu			1.700	1.360	340	1.360	900	460	
	Sân phơi HTX Nông nghiệp Phổ Châu	HTX NN Phổ Châu	500m ²	500	400	100	400	400	0	
	Nhà kho HTX Nông nghiệp Phổ Châu	"	200m ²	600	480	120	480	250	230	
	Xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm nông sản (nếp ngự, nhum)	"	160m ²	600	480	120	480	250	230	
3	HTX Nông nghiệp Phổ Quang			2.750	2.200	550	2.200	850	1.350	
	Trạm bơm tưới đồng Đội 2, thôn Bàn An	HTXNN Phổ Quang	60ha	700	560	140	560	250	310	
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Hải Tân, xã Phổ Quang	BQL Chương trình MTQG xã Phổ Quang	600 hộ	900	720	180	720	300	420	
	KCH kênh đồng kiềng kiềng đội 3, thôn Phần Thất	"	850m	1.150	920	230	920	300	620	
4	HTX Nông nghiệp Phổ Văn			3.300	2.640	660	2.640	1.123	1.517	
	Cửa hàng vật tư nông nghiệp HTX Nông nghiệp Phổ Văn	HTX NN Phổ Văn	60m ²	300	240	60	240	240	0	
	Trạm bơm Đồng Đốc + kênh dẫn (300m)	"	300m	700	560	140	560	283	277	

	KCH kênh tưới Đầm - Rộc Niều	BQL Chương trình MTQG xã Phổ Văn	800m	1.150	920	230	920	300	620	
	Kênh tưới trạm bơm Bến Tổng - Đăng Quang	"	800m	1.150	920	230	920	300	620	
5	HTX Nông nghiệp Phổ Cường			300	240	60	240	240	0	
	Nhà kho HTX Nông nghiệp Phổ Cường	HTX NN Phổ Cường	100m ²	300	240	60	240	240	0	
6	HTX Nông nghiệp Phổ Ninh			3.870	3.096	774	3.096	900	2.196	
	Đập Trương Ân, thôn An Trường	BQL Chương trình MTQG xã Phổ Ninh	60ha	1.500	1.200	300	1.200	300	900	Thay thế đập bồi
	KCH Kênh tưới ngõ ông Nguyễn Chính - đồng Thâm Liễu	"	950m	1.170	936	234	936	300	636	
	KCH kênh tưới đồng Cải Tạo - đội 7 thôn Vĩnh Bình	"	850m	1.200	960	240	960	300	660	
VII	HUYỆN TRÀ BÔNG			1.200	960	240	960	500	460	
1	HTX Nông nghiệp Trà Phú			1.200	960	240	960	500	460	
	KCH Kênh Cây Khảm đến Chòi Bông	BQL Chương trình MTQG xã Trà Phú	500m	600	480	120	480	250	230	
	KCH Kênh ông Quy đến Nghĩa Trùng	"	500m	600	480	120	480	250	230	
C	Đề án Thí điểm hoàn thiện và nhân rộng mô hình bảo vệ môi trường trong xây dựng NTM tại các xã khó khăn, biên giới, hải đảo theo hướng xã hội hóa giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 26/5/2017			15.643	14.743	900	14.743	5.000	9.743	
1	Mô hình cấp nước uống cho trường học và trạm y tế tại các xã đảo của huyện Lý Sơn	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn		5.143	5.143	0	5.143	2.000	3.143	Theo QĐ4275/QĐ-BNN-VPĐP ngày 30/10/2018

2	Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn tại huyện Sơn Hà	UBND H.Sơn Hà	9 tấn rác/ngày, đêm	10.500	9.600	900	9.600	3.000	6.600	Theo CV 9088/BNN- VPĐP ngày 23/11/2018
D	Đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hoá trên địa bàn cấp huyện giai đoạn 2017-2020 (theo Quyết định số 676/QĐ-TTg ngày 18/5/2017)			14.000	7.000	7.000	7.000	3.000	4.000	
1	Trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất huyện Mộ Đức	UBND H.Mộ Đức	XD hạ tầng (diện tích 5ha)	14.000	7.000	7.000	7.000	3.000	4.000	